TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN PHÚ LỘC** **TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: **92**/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 28-5-2019
V/v: Ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ N VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PHÚ LỘC, TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Sang.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Nhân Phái.

2. Ông Hồ Văn Kỳ.

Thư ký phiên toà: Bà Trần Thị Phương Thảo, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Phú Lộc.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phú Lộc tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Lợi, Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 5 năm 2019, tại Tòa án nhân dân huyện Phú Lộc xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 22/2019/TLST-HNGĐ ngày 12/02/2019, về tranh chấp: Ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 12/2019/QĐST-HNGĐ, ngày 02/5/2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị C, sinh năm 1990. Địa chỉ: Thôn T, xã L, huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế, có mặt.

2. Bị đơn: Anh Phạm Hữu N, sinh năm 1995. Địa chỉ: Thôn T, xã L, huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế, vắng mặt lần thứ 2, có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn xin ly hôn đề ngày 12/02/2019 và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án thì nguyên đơn là chị Nguyễn Thị C trình bày như sau:

Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị C và anh Phạm Hữu N tự nguyện đi đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Lộc Thủy vào ngày 15/02/2016. Sau khi kết hôn một thời gian thì xảy ra mâu thuẫn do tính tình không hợp nên thường xuyên cãi vả. Anh Phạm Hữu N có tình cảm với người khác, chị C đã nhiều lần khuyên nhưng anh N không nghe. Vợ chồng sống ly thân từ tháng 11/2018 cho đến nay, không quan tâm nhau. Nay chị C không còn tình cảm với anh N nữa nên đề nghị Tòa án giải quyết cho chị C được ly hôn anh N.

Về con chung: Chị C và anh N có 01 người con chung là cháu Phạm V, sinh ngày 02/10/2017. Hiện nay cháu V đang ở với chị C nên chị C đề nghị Tòa án giao cháu V cho chị C chăm sóc, nuôi dưỡng và yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 3.000.000đ cho đến khi cháu V đủ 18 tuổi

Về tài sản chung, nợ chung: Chị C trình bày vợ chồng không có tài sản chung, nợ chung.

Kèm theo đơn khởi kiện, chị C đã nộp các tài liệu, chứng cứ gồm: Bản sao giấy chứng minh nhân dân tên Nguyễn Thị C; giấy chứng nhận kết hôn; bản sao sổ hộ khẩu gia đình; bản sao giấy khai sinh cháu V; đơn xin xác nhận hộ khẩu thường trú.

Tại bản trình bày ý kiến ngày 03/4/2019, bị đơn là anh Phạm Hữu N trình bày: Anh và chị C có đăng ký kết hôn trên cơ sở tự nguyện tại Ủy ban nhân dân xã L vào năm 2015. Trong quá trình chung sống đã xảy ra những mâu thuẫn không hàn gắn được nên anh N cũng đồng ý ly hôn. Anh N và chị C có 01 người con chung tên là Phạm V, sinh ngày 02/10/2017. Anh N đồng ý giao cháu V cho chị C nuôi. Anh N sẽ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000đ

Quá trình giải quyết, Tòa án đã thông báo cho anh N tham gia phiên họp công khai chứng cứ và hòa giải nhưng anh N không đến.

Ngày 02/5/2019, Tòa án đã có quyết định đưa vụ án ra xét xử nhưng tại phiên tòa lần thứ nhất ngày 17/5/2019, anh N vắng mặt không có lý do nên Hội đồng xét xử đã quyết định hoãn phiên tòa. Ngày 18/5/2019, Tòa án nhận được đơn đề nghị xét xử vắng mặt của anh N. Do vậy, phiên tòa lần thứ 2, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt anh N.

Phát biểu của kiểm sát viên tại phiên tòa: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng và đầy đủ các quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn chấp hành pháp luật và thực hiện đầy đủ N vụ của người tham gia tố tụng. Bị đơn cố tình cản trở, không chấp hành giấy triệu tập của Tòa án. Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Nguyễn Thị C. Về nuôi con: Do anh N vắng mặt nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị C, giao cháu V cho chị C chăm sóc nuôi dưỡng. Anh N cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 2.000.000đ. Về án phí: Các đương sự chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, thấy rằng:

[1] Về thủ tục tố tụng: Anh Phạm Hữu N đã có bản trình bày ý kiến, không đến Tòa án và có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt nên Tòa án không tiến hành hòa giải được. Bởi vậy, Hội đồng xét xử căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án để xem xét giải quyết các yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn theo quy định tại khoản 2 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Xét các yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị C và anh Phạm Hữu N đã đi đăng ký kết hôn trên cơ sở tự nguyện vào ngày 15/02/2016 tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện P. Như vậy, quan hệ hôn nhân giữa chị C và anh N là quan hệ hôn nhân hợp pháp. Xem xét về quá trình hôn nhân giữa chị C và anh N, Hội đồng xét xử xét thấy: Quá trình sống chung giữa chị C và anh N đã xảy ra nhiều mâu thuẫn do anh N không quan tâm chăm lo cho gia đình. Chị C đã nhiều lần khuyên nhủ nhưng anh N không nghe. Hiện nay, chị C và anh N đã sống ly thân, cuộc sống chung của ai người đó tự lo liệu, không quan tâm, chăm sóc cho nhau. Anh N cũng thừa nhận vợ chồng có nhiều mâu thuẫn không thể hàn gắn. Do vậy, mục đích hôn nhân không đạt được, mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài nên cần chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Nguyễn Thị C.

[2.2] Về con chung: Xét yêu cầu của chị C xin được nuôi con, thấy rằng: Hiện nay cháu V còn nhỏ và đang ở với chị C, anh N cũng đồng ý giao con cho chị C nên cần giao cháu V cho chị C chăm sóc nuôi dưỡng là phù hợp

[2.3] Về yêu cầu cấp dưỡng nuôi con: Xét thấy, người không trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng phải có N vụ cấp dưỡng nuôi con, tại phiên tòa, chị C yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 2.000.000đ, anh N có ý kiến đồng ý cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000đ. Do vậy, cần buộc anh N cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000đ kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi cháu V đủ 18 tuổi là phù hợp.

[2.4] Về tài sản chung, nợ chung: Chị Nguyễn Thị C trình bày vợ chồng không có tài sản chung, nợ chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Nguyễn Thị C phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, anh Phạm Hữu N phải chịu án phí cấp dưỡng nuôi con có định kỳ.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a, khoản 1 Điều 35; Điều 147; khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Áp dụng khoản 1 Điều 51, Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của chị Nguyễn Thị C, chị Nguyễn Thị C được ly hôn anh Phạm Hữu N.

2. Về con chung: Giao cháu Phạm V, sinh ngày 02/10/2017 cho chị Nguyễn Thị C chăm sóc nuôi dưỡng cho đến khi cháu V đủ 18 tuổi.

3. Về cấp dưỡng nuôi con: Anh Phạm Hữu N có N vụ cấp dưỡng nuôi cháu V mỗi tháng 2.000.000đ (Hai triệu đồng). Thời gian cấp dưỡng kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi cháu V đủ 18 tuổi.

Kể từ ngày bản án này có hiệu lực pháp luật và người có quyền yêu cầu thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ N vụ nói trên thì phải chịu thêm lãi suất theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

Anh Phạm Hữu N có quyền đi lại thăm nom con chung theo quy định của pháp luật.

3. Về án phí: Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, tuyên xử:

Chị Nguyễn Thị C phải chịu 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm được trừ vào số tiền 300.000đ theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2013/006437, ngày 12/02/2019 tại Cơ quan thi hành án dân sự huyện Phú Lộc. Chị C đã nộp đủ.

Anh Phạm Hữu N phải chịu 300.000đ án phí cấp dưỡng nuôi con.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a, Điều 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Bị đơn có quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án.

Nơi nhận:
- *TAND tỉnh;*
- *VKSND huyện Phú Lộc;*
- *Chi cục THADS huyện Phú Lộc;*
- *Đương sự;*
- *UBND xã L;*
- *Lưu hồ sơ vụ án;*
- *Lưu án văn.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

PHAN SANG

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN **THẨM PHÁN, CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**